

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ DẦU KHÍ VIỆT NAM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	7 - 36

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Trần Anh Tuấn  
Bà Nguyễn Thị Nga  
Ông Nguyễn Tuấn Huệ  
Bà Nguyễn Thị Thu Hằng  
Bà Trần Thị Tuyết Nhung  
Bà Nguyễn Thị Nga  
Ông Thái Hồng Cương  
Ông Nguyễn Tiến Mạnh  
Ông Trần Anh Tuấn  
Bà Nguyễn Thị Ngọc Anh  
Bà Nguyễn Hồng Hải

#### **Chức vụ**

Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 11/01/2018)  
Chủ tịch (thôi nhiệm ngày 11/01/2018)  
Phó Chủ tịch  
Phó Chủ tịch  
Phó Chủ tịch  
Ủy viên (bổ nhiệm ngày 11/01/2018)  
Ủy viên  
Ủy viên  
Ủy viên (thôi nhiệm ngày 11/01/2018)  
Ủy viên  
Ủy viên

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Thái Hồng Cương  
Ông Nguyễn Tuấn Huệ  
Ông Dương Ngọc Phương

Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc

### **Người đại diện theo pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

<b><u>Họ và tên</u></b>	<b><u>Chức vụ</u></b>	<b><u>Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm</u></b>	<b><u>Ngày miễn nhiệm</u></b>
Ông Trần Anh Tuấn	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	Bổ nhiệm ngày 11/01/2018	-
Ông Thái Hồng Cương	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 11/01/2018	-

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập các báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán và báo cáo tài chính được lập tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



**Thái Hồng Cương**  
**Tổng Giám đốc**

*Tp. Vũng Tàu, ngày 29 tháng 01 năm 2018*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>196.293.598.883</b>	<b>193.098.237.201</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>111.111.134.313</b>	<b>71.258.671.068</b>
1. Tiền	111		10.111.134.313	20.258.671.068
2. Các khoản tương đương tiền	112		101.000.000.000	51.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>6</b>	<b>18.817.500.000</b>	<b>1.725.056.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		2.216.942.000	2.216.942.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(399.442.000)	(491.886.000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		17.000.000.000	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>50.911.642.422</b>	<b>103.612.886.532</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	42.713.738.365	90.793.305.827
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	1.759.449.352	6.417.519.120
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	9.655.859.112	8.751.589.368
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(3.217.404.407)	(2.349.527.783)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>11</b>	<b>13.275.333.964</b>	<b>12.403.241.861</b>
1. Hàng tồn kho	141		13.365.363.517	12.403.241.861
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(90.029.553)	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2.177.988.184</b>	<b>4.098.381.740</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	16	1.218.446.873	1.776.034.473
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		302.053.904	2.235.690.011
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	657.487.407	86.657.256
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>558.615.425.904</b>	<b>586.730.746.830</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>18.887.893.522</b>	<b>19.940.681.796</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	9	18.887.893.522	19.940.681.796
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>223.590.397.492</b>	<b>180.642.485.285</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	223.419.069.849	180.423.921.346
- Nguyên giá	222		418.239.369.304	372.603.849.477
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(194.820.299.455)	(192.179.928.131)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	171.327.643	218.563.939
- Nguyên giá	228		7.756.737.875	7.756.737.875
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.585.410.232)	(7.538.173.936)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>14</b>	<b>143.588.224.367</b>	<b>146.816.270.230</b>
- Nguyên giá	231		307.481.720.319	292.696.693.953
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(163.893.495.952)	(145.880.423.723)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>15</b>	<b>751.752.858</b>	<b>63.398.409.667</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		751.752.858	63.398.409.667
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>6</b>	<b>126.541.404.117</b>	<b>127.757.094.002</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		126.541.404.117	127.757.094.002
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>45.255.753.548</b>	<b>48.175.805.850</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	45.208.819.636	47.796.682.857
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		46.933.912	379.122.993
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>754.909.024.787</b>	<b>779.828.984.031</b>

Các thuyết minh kèm theo là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>126.389.751.230</b>	<b>154.263.666.220</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>66.760.611.292</b>	<b>107.911.003.872</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	28.647.604.202	59.181.790.229
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	1.464.646.723	2.248.935.714
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	3.451.003.283	6.599.030.568
4. Phải trả người lao động	314		17.968.110.127	21.308.836.758
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	1.625.912.409	4.725.311.865
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		945.136.728	1.169.162.342
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	5.244.561.969	7.643.858.223
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	6.358.762.625	2.618.400.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.054.873.226	2.415.678.173
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>59.629.139.938</b>	<b>46.352.662.348</b>
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		2.459.255.113	2.609.057.453
2. Phải trả dài hạn khác	337	21	10.229.165.126	12.431.520.926
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	46.940.719.699	31.312.083.969
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>23</b>	<b>628.519.273.557</b>	<b>625.565.317.811</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>628.519.273.557</b>	<b>625.565.317.811</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		600.000.000.000	600.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		600.000.000.000	600.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.835.753.490	3.835.753.490
3. Cổ phiếu quỹ	415		(1.182.257.297)	-
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(159.204.682)	-
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.633.817.489	24.030.360
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	5.007.400
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		20.093.216.297	20.160.486.451
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		14.315.189.370	(483.876.901)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.778.026.927	20.644.363.352
8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.297.948.260	1.540.040.110
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>754.909.024.787</b>	<b>779.828.984.031</b>



**Thái Hồng Cương**  
TỔNG GIÁM ĐỐC

Vũng Tàu, ngày 29 tháng 01 năm 2018

**Lê Văn Chiến**  
KẾ TOÁN TRƯỞNG

**Lê Dương Thủy**  
NGƯỜI LẬP BIỂU

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>		<b>495.599.993.753</b>	<b>622.230.126.337</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>	<b>26</b>	<b>495.599.993.753</b>	<b>622.230.126.337</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	27	427.459.101.870	532.468.752.500
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>68.140.891.883</b>	<b>89.761.373.837</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	8.835.355.828	11.152.762.355
7. Chi phí tài chính	22	30	4.282.013.657	2.815.911.589
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.232.361.832	1.895.359.277
8. Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	24		(1.276.492.187)	(3.137.786.318)
9. Chi phí bán hàng	25	33	11.751.484.275	22.520.651.933
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	54.681.514.562	49.945.684.075
<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - 26}</b>	<b>30</b>		<b>4.984.743.030</b>	<b>22.494.102.277</b>
12. Thu nhập khác	31	31	5.399.802.446	6.436.990.635
13. Chi phí khác	32	32	3.093.192.209	2.909.841.744
<b>14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>2.306.610.237</b>	<b>3.527.148.891</b>
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>7.291.353.267</b>	<b>26.021.251.168</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.383.335.868	5.209.069.599
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		332.189.081	(298.317.486)
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)</b>	<b>60</b>		<b>5.575.828.318</b>	<b>21.110.499.055</b>
18.1. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		5.778.026.927	21.057.914.971
18.2. Lợi nhuận sau thuế cổ đông không kiểm soát	62		(202.198.609)	52.584.084
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	71	351



**Thái Hồng Cương**  
Tổng Giám đốc  
Vũng Tàu, ngày 29 tháng 01 năm 2018

**Lê Văn Chiến**  
Kế toán trưởng

**Lê Dương Thủy**  
Người lập biểu

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	7.291.353.267	26.021.251.168
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	28.090.376.264	27.088.284.038
- Các khoản dự phòng	03	865.462.177	2.827.198.271
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	38.443.374	(985.443.705)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(9.906.635.202)	(9.737.364.841)
- Chi phí lãi vay	06	4.232.361.832	1.895.359.277
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	30.611.361.712	47.109.284.208
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	55.754.988.984	23.825.243.237
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(962.121.656)	42.915.972.414
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(33.440.343.085)	(74.422.998.219)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	3.145.450.821	(24.364.120.611)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	73.905.000
- Tiền lãi vay đã trả	14	(4.232.361.832)	(2.243.052.465)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.835.875.328)	(4.705.420.596)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	21.780.000	100.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.864.419.289)	(28.930.526.969)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	<b>47.198.460.327</b>	<b>(20.641.714.001)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(24.169.800.701)	(31.039.919.325)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	8.501.937.309	329.727.273
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(17.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	379.209.326
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7.139.061.928	9.658.577.254
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	<b>(25.528.801.464)</b>	<b>(20.672.405.472)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(1.182.257.297)	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	33.059.032.035	96.052.155.118
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(13.690.033.680)	(140.645.011.110)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40	<b>18.186.741.058</b>	<b>(44.592.855.992)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	50	<b>39.856.399.921</b>	<b>(85.906.975.465)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	60	<b>71.258.671.068</b>	<b>157.164.714.359</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(3.936.676)	932.174
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	70	<b>111.111.134.313</b>	<b>71.258.671.068</b>



Thái Hồng Cương  
Tổng Giám đốc

Vũng Tàu, ngày 29 tháng 01 năm 2018

Lê Văn Chiến  
Kế toán trưởng

Lê Dương Thuỷ  
Người lập biểu



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

### **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ dầu khí Việt Nam là doanh nghiệp được cổ phần hoá từ doanh nghiệp Nhà nước - Công ty TNHH MTV Du lịch Dịch vụ Dầu khí Việt Nam Quyết định số 3508/QĐ-BVHTTDL ngày 15/10/2015 của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch về việc phê duyệt phương án cổ phần hoá và chuyển Công ty TNHH Một thành viên Du lịch dịch vụ Dầu khí Việt Nam thành Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ dầu khí Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số 3500101844 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 01/03/2011; Giấy chứng nhận thay đổi lần thứ 10 ngày 15/01/2018. Vốn điều lệ của Công ty là 600.000.000.000 đồng (tương đương với 60.000.000 cổ phần theo mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần).

Trụ sở hoạt động của Công ty tại: Số 02 Lê Lợi, Phường 1, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 544 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 615 người).

**Hoạt động chính:** Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Khách sạn, Biệt thự, Căn hộ, Nhà khách, Nhà nghỉ, nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú tương tự và các cơ sở lưu trú khác.

#### **Ngành nghề kinh doanh:**

- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (chi tiết: Khách sạn, Biệt thự, Căn hộ, Nhà khách, Nhà nghỉ, nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú tương tự và các cơ sở lưu trú khác); Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sở hữu sử dụng hoặc đi thuê;
- Chuẩn bị mặt bằng; Phá dỡ; Xây dựng nhà các loại; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng; Lắp đặt hệ thống điện; hệ thống cấp, thoát nước; lò sưởi và điều hoà không khí; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; Chế biến và bảo quản rau quả; Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa; Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại; Sản xuất các sản phẩm khác bằng kim loại chưa biết phân vào đâu (chi tiết: Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị); sản xuất cấu kiện kim loại, thùng, bể chứa và nồi hơi; sản xuất các sản phẩm khác bằng kim loại);
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn gạo; Bán buôn thực phẩm; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lào trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh (Dịch vụ ăn uống và dịch vụ phục vụ đồ uống);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (chi tiết: Mua bán hoá chất (trừ các hoá chất có tính độc hại mạnh và cấm lưu thông); phân bón, bán buôn hạt nhựa, xơ sợi).
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác (chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình, cho thuê tài sản vô hình phi tài chính; thiết bị thể thao, vui chơi giải trí, máy móc thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính)); Kho bãi và lưu giữ hàng hoá; Cho thuê xe có động cơ (chi tiết: Cho thuê xe ô tô và xe có động cơ khác)
- Hoạt động tư vấn quản lý; Cung ứng và quản lý nguồn lao động (chi tiết: các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm, cung ứng lao động tạm thời, cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước và nguồn lao động nước ngoài)
- Điều hành tour du lịch; Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu (chi tiết: Kinh doanh dịch vụ Karaoke, kinh doanh dịch vụ hồ bơi);
- Quảng cáo, Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch (chi tiết: Dịch vụ đại lý bán vé máy bay);
- Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc (chi tiết: Dịch vụ trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài tại cụm khách sạn Grand và Khách sạn Palace tại Tp. Vũng Tàu;
- Phô tô, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác;

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)**

<b>Tên công ty</b>	<b>Nơi thành lập (hoặc đăng ký)</b>	<b>Tỷ lệ phần sở hữu</b>	<b>Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ</b>	<b>Hoạt động chính</b>
<b>Công ty con</b>				
Công ty TNHH DVDL OSC First Holidays	Vũng Tàu	60,00%	60,00%	Dịch vụ du lịch, lữ hành
Công ty TNHH MTV Dịch vụ kỹ thuật dầu khí OSC	Vũng Tàu	100,00%	100,00%	Kinh doanh thương mại
Công ty CP Truyền thông và Sự kiện OSC	Vũng Tàu	51,00%	51,00%	Truyền thông và sự kiện
Công ty CP Thương mại Dịch vụ OSC Bến Lức	Long An	86,52%	86,52%	Thương mại, dịch vụ
<b>Công ty liên kết</b>				
Công ty CP Hoàng Gia	Vũng Tàu	30,00%	30,00%	Khách sạn, du lịch
Công ty CP Đầu tư Xây dựng OSC	Vũng Tàu	33,58%	33,58%	Xây dựng, bất động sản
Công ty CP Đầu tư Phát triển Địa ốc OSC	Vũng Tàu	44,50%	44,50%	Xây dựng, bất động sản
Công ty CP Khách sạn Du lịch Thái Bình Dương	Vũng Tàu	21,00%	21,00%	Khách sạn, nhà hàng
Công ty CP Khách sạn Du lịch Tháng Mười	Vũng Tàu	29,78%	29,78%	Dịch vụ du lịch, khách sạn
Công ty CP Thể thao Vũng Tàu	Vũng Tàu	35,00%	35,00%	Khách sạn, du lịch
Công ty TNHH OSC Duxton	Vũng Tàu	45,45%	50,00%	Khách sạn, du lịch
Công ty TNHH Janhold OSC	Vũng Tàu	30,00%	50,00%	Khách sạn, du lịch
Công ty TNHH Darby - Park VN	Vũng Tàu	35,00%	50,00%	Khách sạn, du lịch

**Cấu trúc doanh nghiệp**

*Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:*

<b>Tên đơn vị</b>	<b>Địa chỉ</b>
Chi nhánh Công ty CP Du lịch Dịch vụ dầu khí Việt Nam - Khách sạn Grand Palace	Tp.Vũng Tàu
Chi nhánh Công ty CP Du lịch Dịch vụ dầu khí Việt Nam - Khách sạn Rex	Tp.Vũng Tàu
Chi nhánh Công ty CP Du lịch Dịch vụ dầu khí Việt Nam - Khu Dịch vụ dầu khí Lam Sơn	Tp.Vũng Tàu
Chi nhánh Công ty CP Du lịch Dịch vụ dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ dầu khí Vũng Tàu	Tp.Vũng Tàu
Chi nhánh Công ty CP Du lịch Dịch vụ dầu khí Việt Nam – Trung tâm Dịch vụ du lịch OSC Việt Nam	Tp.Vũng Tàu
Chi nhánh Công ty CP Du lịch Dịch vụ dầu khí Việt Nam tại thành phố Hà Nội	Tp. Hà Nội
Chi nhánh Công ty CP Du lịch Dịch vụ dầu khí Việt Nam tại thành phố Hồ Chí Minh	Tp. Hồ Chí Minh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)**

**Ngành nghề kinh doanh (Tiếp theo):**

- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (chi tiết: Tổ chức chương trình, sự kiện, hội thảo triển lãm)
- Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí (chi tiết: tổ chức trình diễn các tác phẩm sân khấu);
- Hoạt động của các cơ sở thể thao; hoạt động phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu (chi tiết: Dịch vụ phục vụ cá nhân (Tắm hơi, massage và hoạt động tăng cường sức khoẻ tương tự; giặt là, may đo, phục vụ hôn lễ...)); Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao, hoạt động thể thao khác;
- Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình; Hoạt động sản xuất các sản phẩm vật chất tự tiêu dùng của hộ gia đình; Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt); Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (chi tiết: lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật của các công trình xây dựng; Khảo sát xây dựng công trình; Thiết kế xây dựng công trình; Giám sát thi công xây dựng công trình);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Không có vấn đề biến động lớn nào được đánh giá là có ảnh hưởng đến hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ lập báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2017.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Thông tin chi tiết về các công ty con, công ty liên kết của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014; Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 về hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014; Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**3. ÁP DỤNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN MỚI**

Luật Kế toán số 88/2015/HQH13 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 20 tháng 11 năm 2015 có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017; Theo quy định tại Điều 28 - Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo này, chưa có văn bản hướng dẫn trong việc áp dụng đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý. Do đó, Công ty chưa áp dụng giá trị hợp lý trong trình bày báo cáo tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

**Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

**Góp vốn liên doanh**

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Góp vốn liên doanh (tiếp theo)**

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thoả thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thoả thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Bất kỳ lợi thế kinh doanh nào có được từ việc mua lại phần góp vốn của Công ty tại đơn vị góp vốn liên doanh đồng kiểm soát được kế toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty liên quan đến lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con.

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý**

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 3, Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về Đánh giá và Ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- a) Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành,
- b) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;
- c) Bất động sản đầu tư xác định được giá trị hợp lý được trình bày cụ thể tại các thuyết minh số 14;
- d) Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a, b, c trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.

**Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Công cụ tài chính (tiếp theo)**

***Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư tài chính**

***Chứng khoán kinh doanh***

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá gốc. Việc xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa tại ngày kết thúc năm tài chính. Trường hợp tại ngày kết thúc năm tài chính thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc năm tài chính.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định hiện hành.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)**

**Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự; và theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại; đối với hoạt động kinh doanh thương mại: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm 2017 (Số năm khấu hao)
Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50
Máy móc thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10
Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 25



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính; bản quyền, bằng sáng chế. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính trong khoảng thời gian từ 03-08 năm.

**Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (khi chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

**Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước ngắn hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty trong một năm.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên.

Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông/thành viên/chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần: Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ: Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

**Phân phối lợi nhuận**

Phân phối lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty được phân phối theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông theo quy định tại Điều lệ của Công ty.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Thuế (Tiếp theo)**

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại hiện hành với thuế thu nhập hoãn lại phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	3.378.293.912	3.590.482.096
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.687.072.946	16.427.224.120
Tiền đang chuyển	45.767.455	240.964.852
Các khoản tương đương tiền (i)	101.000.000.000	51.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>111.111.134.313</b>	<b>71.258.671.068</b>

**Ghi chú:**

(i) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các Ngân hàng TMCP

**6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	<u>Số cuối năm</u>			<u>Số đầu năm</u>		
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Chứng khoán kinh doanh</b>	<b>2.216.942.000</b>	<b>399.442.000</b>	<b>1.817.500.000</b>	<b>2.216.942.000</b>	<b>491.886.000</b>	<b>1.725.056.000</b>
Cổ phiếu Công ty CP Phân đạm và hóa chất DK	1.359.852.000	300.547.000	1.059.305.000	1.359.852.000	261.131.000	1.098.721.000
Cổ phiếu Công ty CP Đầu tư KCN Long Sơn	857.090.000	98.895.000	758.195.000	857.090.000	230.755.000	626.335.000
<b>b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b>17.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>17.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Vũng Tàu	17.000.000.000	-	17.000.000.000	-	-	-
<b>c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>	<b>130.937.465.712</b>	<b>-</b>	<b>126.541.404.117</b>	<b>130.937.465.712</b>	<b>-</b>	<b>127.757.094.002</b>
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	130.937.465.712	-	126.541.404.117	130.937.465.712	-	127.757.094.002
Công ty CP Hoàng Gia	120.035.086	-	473.321.845	120.035.086	-	276.173.977
Công ty CP Đầu tư Xây dựng OSC	5.548.019.343	-	5.611.297.549	5.548.019.343	-	5.621.564.126
Công ty CP Đầu tư Phát triển Địa ốc OSC	13.531.203.972	-	14.531.612.495	13.531.203.972	-	14.246.188.061
Công ty CP Khách sạn Du lịch Thái Bình Dương	1.237.910.269	-	1.607.275.266	1.237.910.269	-	1.580.608.858
Công ty CP Khách sạn Du lịch Tháng Mười	2.417.352.123	-	3.600.858.533	2.417.352.123	-	3.072.991.295
Công ty CP Thể thao Vũng Tàu	2.947.441.172	-	3.012.169.578	2.947.441.172	-	3.036.624.443
Công ty TNHH OSC Duxton	61.390.591.896	-	62.375.992.752	61.390.591.896	-	61.277.458.043
Công ty TNHH Janhold OSC	13.125.503.801	-	10.703.829.016	13.125.503.801	-	10.741.803.050
Công ty TNHH Darby - Park VN	30.619.408.050	-	24.625.047.083	30.619.408.050	-	27.903.682.149
<b>Tổng cộng</b>	<b>150.154.407.712</b>	<b>399.442.000</b>	<b>145.358.904.117</b>	<b>133.154.407.712</b>	<b>491.886.000</b>	<b>129.482.150.002</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định trên cơ sở giá gốc sau khi trừ đi giá trị dự phòng giảm giá đầu tư đã trích lập.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được xác định trên cơ sở hợp nhất các khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

**c) Thông tin chi tiết về các Công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:**

<b>Tên công ty liên kết</b>	<b>Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động</b>	<b>Số lượng cổ phần</b>	<b>Tỷ lệ phần sở hữu</b>	<b>Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ</b>	<b>Hoạt động chính</b>
Công ty CP Hoàng Gia	Vũng Tàu	67,905	30.00%	30.00%	Khách sạn, du lịch
Công ty CP Đầu tư Xây dựng OSC	Vũng Tàu	500,470	33.58%	33.58%	Xây dựng, bất động sản
Công ty CP Đầu tư Phát triển Địa ốc OSC	Vũng Tàu	890,000	44.50%	44.50%	Xây dựng, bất động sản
Công ty CP Khách sạn Du lịch Thái Bình Dương	Vũng Tàu	132,720	21.00%	21.00%	Khách sạn, nhà hàng
Công ty CP Khách sạn Du lịch Tháng Mười	Vũng Tàu	241,200	29.78%	29.78%	Dịch vụ du lịch, khách sạn
Công ty CP Thể thao Vũng Tàu	Vũng Tàu	280,000	35.00%	35.00%	Khách sạn, du lịch
Công ty TNHH OSC Duxton	Vũng Tàu	-	45.45%	50.00%	Khách sạn, du lịch
Công ty TNHH Janhold OSC	Vũng Tàu	-	30.00%	50.00%	Khách sạn, du lịch
Công ty TNHH Darby - Park VN	Vũng Tàu	-	35.00%	50.00%	Khách sạn, du lịch

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
<i>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>		
Công ty Cổ phần Thương mại Tổng hợp Tỉnh BR-VT	7.758.002.700	11.358.002.700
JSC "ARKTIKMORNEFTEGAZRAZVEDKA"	3.474.540.713	2.791.264.819
Công ty Cổ phần chế tạo giàn khoan dầu khí	2.541.374.782	2.804.887.862
Công ty TNHH Đóng tàu & Cơ khí Hàng hải Sài Gòn	2.239.728.700	2.717.496.065
Công ty Cổ Phần Dầu Khí Đông Đô	2.062.677.288	1.455.920.400
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát Triển Xây Dựng Số 1	1.981.863.958	2.971.760
Chi nhánh Tổng công ty CP Vận tải Dầu khí - Công ty dịch vụ hàng hải Dầu khí	1.866.861.692	1.394.055.000
KS Drilling Operating Company Ltd	1.550.840.096	-
Công ty Cổ phần Thương mại Thủy Cung Rosneft Vietnam B.V	1.212.507.534	-
Công ty TNHH Nhà máy sửa chữa và đóng tàu Sài Gòn	945.703.249	1.829.450.181
Công ty Cổ phần Lạc Việt	875.144.600	875.144.600
Offshore Engineering Resources Pte., Ltd	779.595.185	1.783.267.821
Công ty Điều hành Chung Thăng Long	772.437.857	774.142.641
Các khoản phải thu khách hàng khác	636.976.804	650.300.200
	<u>14.015.483.207</u>	<u>62.356.401.778</u>
	<b><u>42.713.738.365</u></b>	<b><u>90.793.305.827</u></b>

*b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan*

(Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 36)

**8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>		
Công ty TNHH Honda Việt Nam	873.825.636	1.652.513.176
Nhà nghỉ dưỡng công nhân lao động tỉnh BR-VT	59.840.000	-
Itag L+R GMBH	57.976.598	20.122.900
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ và Du lịch LYS	54.278.000	-
Công ty TNHH MTV TM DV DL Ánh Sao Thiên	-	18.151.428
Chaluern Travel Co.,Ltd	-	159.575.580
DNTN Vận Tải Du Lịch Hoàng Quân	-	3.091.045
Wellcome Holiday Travel Service	-	712.968.780
Interpipe M.E. FZE (Dubai, UAE)	-	3.184.540.205
Công ty TNHH Thang máy Mishubishi Việt Nam	-	423.000.000
Các đối tượng khác	713.529.118	243.556.006
<b>Cộng</b>	<b><u>1.759.449.352</u></b>	<b><u>6.417.519.120</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**9. PHẢI THU KHÁC**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>9.655.859.112</b>	<b>303.363.992</b>	<b>8.751.589.368</b>	<b>303.363.992</b>
Ký cược, ký quỹ	661.000.000	-	679.162.762	-
Phải thu Tạm ứng của nhân viên	6.835.881.700	-	5.605.752.776	-
Phải thu Bảo hiểm xã hội	4.884.751	-	18.487.207	-
Phải thu khác	2.154.092.661	303.363.992	2.448.186.623	303.363.992
Ông Ngô Văn Thu	427.258.180	303.363.992	433.377.131	303.363.992
Các khoản phải thu khác	1.726.834.481	-	2.014.809.492	-
<b>b) Dài hạn</b>	<b>18.887.893.522</b>	<b>-</b>	<b>19.940.681.796</b>	<b>-</b>
Ký cược, ký quỹ	1.446.875.831	-	2.324.464.105	-
Phải thu khác	17.441.017.691	-	17.616.217.691	-
Công ty TNHH OSC-Duxton Việt Nam (i)	17.441.017.691	-	17.480.017.691	-
Đối tượng khác	-	-	136.200.000	-
<b>Cộng</b>	<b>28.543.752.634</b>	<b>303.363.992</b>	<b>28.692.271.164</b>	<b>303.363.992</b>

Ghi chú:

(i) Giá trị phải thu Công ty TNHH OSC-DUXTON: phản ánh số tiền Công ty TNHH OSC-DUXTON phải hoàn trả cho Công ty các khoản chi phí phát sinh trong giai đoạn trước hoạt động của Công ty TNHH OSC-DUXTON (bao gồm: Chi phí giải phóng mặt bằng 600.000 USD (tương đương 13.599.000.000 VND), Tiền thuê đất và thuế đất phi nông nghiệp 3.330.969.826 đồng và Chi phí khác là 511.047.865 đồng).

**10. NỢ XẤU**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Công ty Cổ phần Chế tạo Dàn khoan dầu khí	2.541.374.782	2.210.193.801	-	-
Công ty TNHH Đóng tàu & Cơ khí hàng hải Sài Gòn	2.239.728.700	1.411.889.798	-	-
Công ty TNHH Nhà máy sửa chữa và đóng tàu Sài Gòn	875.144.600	593.494.220	-	-
Offshore Engineering Resources Pte., Ltd	772.437.857	-	-	-
Strategic Marine (V) Co.,Ltd	533.767.740	522.143.358	-	-
Liên doanh Việt- Nga Vietsovpetro	-	-	7.730.398.964	6.238.811.533
Nguyễn Thị Thanh Mân	418.191.549	-	418.191.549	-
Ngô Văn Thu	427.258.180	-	433.377.131	130.013.139
Các đối tượng khác	165.634.361	18.412.185	136.384.811	-
<b>Cộng</b>	<b>7.973.537.769</b>	<b>4.756.133.362</b>	<b>8.718.352.455</b>	<b>6.368.824.672</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**11. HÀNG TỒN KHO**

	<b>Số cuối năm</b>		<b>Số đầu năm</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi trên đường	3.490.001.898	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	3.308.542.649	-	2.759.405.380	-
Công cụ, dụng cụ	331.771.579	-	318.030.336	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	351.178	-
Thành phẩm	-	-	67.853.666	-
Hàng hóa	6.235.047.391	90.029.553	9.257.601.301	-
<b>Cộng</b>	<b>13.365.363.517</b>	<b>90.029.553</b>	<b>12.403.241.861</b>	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số đầu năm	280.485.006.744	58.371.143.161	22.795.362.512	4.643.458.850	6.308.878.210	372.603.849.477
Mua trong năm	-	38.000.000	-	-	-	38.000.000
Đầu tư XDCB hoàn thành	63.463.289.025	3.269.382.884	1.926.911.324	1.448.653.816	-	70.108.237.049
Phân loại lại	-	(600.893.000)	464.802.091	-	-	(136.090.909)
Thanh lý, nhượng bán	-	(3.188.968.596)	(5.862.649.936)	(537.981.415)	-	(9.589.599.947)
Tăng/Giảm khác	(14.785.026.366)	-	-	-	-	(14.785.026.366)
<b>Số cuối năm</b>	<b>329.163.269.403</b>	<b>57.888.664.449</b>	<b>19.324.425.991</b>	<b>5.554.131.251</b>	<b>6.308.878.210</b>	<b>418.239.369.304</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số đầu năm	132.629.609.849	38.037.338.529	14.131.312.033	2.668.451.311	4.713.216.409	192.179.928.131
Khấu hao trong năm	10.087.275.523	3.271.592.636	1.483.830.693	372.165.674	415.192.717	15.630.057.243
Phân loại lại	-	(589.013.842)	464.802.091	-	-	(124.211.751)
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.538.255.990)	(4.275.246.118)	(532.239.276)	-	(7.345.741.384)
Tăng/Giảm khác	(5.539.340.641)	19.607.857	-	-	-	(5.519.732.784)
<b>Số cuối năm</b>	<b>137.177.544.731</b>	<b>38.201.269.190</b>	<b>11.804.698.699</b>	<b>2.508.377.709</b>	<b>5.128.409.126</b>	<b>194.820.299.455</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số đầu năm	147.855.396.895	20.333.804.632	8.664.050.479	1.975.007.539	1.595.661.801	180.423.921.346
Số cuối năm	191.985.724.672	19.687.395.259	7.519.727.292	3.045.753.542	1.180.469.084	223.419.069.849

Giá trị còn lại của tài sản cố định đem thế chấp cho các khoản vay ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 176.042.882.186 đồng (tại ngày 01 tháng 01 năm 2017 là 72.456.672.330 đồng).

Nguyên giá tài sản cố định hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là: 17.994.321.465 đồng



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	6.978.213.120	778.524.755	7.756.737.875
Số cuối năm	6.978.213.120	778.524.755	7.756.737.875
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	6.978.213.120	559.960.816	7.538.173.936
Khấu hao trong năm	-	47.236.296	47.236.296
Số cuối năm	6.978.213.120	607.197.112	7.585.410.232
Giá trị còn lại			-
Số đầu năm	-	218.563.939	218.563.939
Số cuối năm	-	171.327.643	171.327.643

**14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá		
Số đầu năm	292.696.693.953	292.696.693.953
Tăng / (Giảm) khác	14.785.026.366	14.785.026.366
Số cuối năm	307.481.720.319	307.481.720.319
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số đầu năm	145.880.423.723	145.880.423.723
Khấu hao trong năm	12.493.339.445	12.493.339.445
Tăng khác	5.519.732.784	5.519.732.784
Số cuối năm	163.893.495.952	163.893.495.952
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	146.816.270.230	146.816.270.230
Số cuối năm	143.588.224.367	143.588.224.367

**15. TÀI SẢN DỠ DANG DÀI HẠN**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>	751.752.858	751.752.858	63.398.409.667	63.398.409.667
Đầu tư công trình xây dựng cơ bản	751.752.858	751.752.858	63.398.409.667	63.398.409.667
<u>Trong đó:</u>				
Dự án đầu tư nâng cấp Khách sạn REX	229.821.040	229.821.040	63.155.409.667	63.155.409.667
Dự án Khu đô thị OSC Sunrise	521.931.818	521.931.818	243.000.000	243.000.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>1.218.446.873</b>	<b>1.776.034.473</b>
Chi phí trả trước tiền thuê văn phòng	-	-
Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng	14.808.797	5.155.573
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	90.985.184	416.632.439
Các khoản khác	1.112.652.892	1.354.246.461
	<b>45.208.819.636</b>	<b>47.796.682.857</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Giá trị lợi thế vị trí địa lý các khu đất (i)	4.223.473.322	8.446.946.630
Chi phí thuê cơ sở hạ tầng (ii)	29.239.770.689	29.939.113.181
Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng	559.553.506	106.269.582
Công cụ dụng cụ xuất dùng	11.122.799.680	9.179.592.666
Các khoản khác	63.222.439	124.760.798
<b>Tổng cộng</b>	<b>46.427.266.509</b>	<b>49.572.717.330</b>

Ghi chú:

(i) Giá trị lợi thế kinh doanh của các khu đất được ghi nhận theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá tại thời điểm 30/09/2014.

(ii) Chi phí cho thuê cơ sở hạ tầng phản ánh tiền thuê đất trả một lần tại Toà nhà số 161 Võ Văn Tần, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh và Tòa nhà số 38, Yết Kiêu, quận Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội.

**17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có</u>
	VND	khả năng trả nợ VND	VND	khả năng trả nợ VND
<b>a) Phải trả người bán ngắn hạn</b>				
Công ty TNHH Ứng dụng Kỹ thuật và Sản xuất	6.861.130.336	6.861.130.336	16.345.942.720	16.345.942.720
Interpipe M.E. FZE (Dubai, UAE)	3.470.731.011	3.470.731.011	-	-
Công ty TNHH Kim Hưng Phát	2.732.866.424	2.732.866.424	7.315.042.558	7.315.042.558
Công ty TNHH 3M Việt Nam	881.140.508	881.140.508	2.330.428.676	2.330.428.676
Công ty TNHH Lê Event	1.708.448.902	1.708.448.902	-	-
Công ty CP Tư vấn, Kiểm định và Thương mại xây dựng GOLDSUN	402.500.000	402.500.000	25.000.000	25.000.000
Công ty CP Kiến Trúc và Nội Thất Thành Nam	306.302.928	306.302.928	285.096.519	285.096.519
Công ty TNHH Thang máy Mitsubishi Việt Nam	423.000.000	423.000.000	-	-
Trương Bích Vân	439.940.500	439.940.500	311.348.000	311.348.000
Vựa cá Thoại Nga	438.651.000	438.651.000	440.760.500	440.760.500
Công ty TNHH Huyền Sâm	295.471.000	295.471.000	-	-
Công ty TNHH TM DV Lân Tân	636.935.500	636.935.500	916.882.600	916.882.600
Công ty CP thực phẩm dầu khí	489.728.000	489.728.000	-	-
Công ty TNHH Tuấn Vũ	764.079.900	764.079.900	733.693.520	733.693.520
Các đối tượng khác	8.796.678.193	8.796.678.193	30.477.595.136	30.477.595.136
	<b>28.647.604.202</b>	<b>28.647.604.202</b>	<b>59.181.790.229</b>	<b>59.181.790.229</b>
<b>b) Trong đó Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	-	-	-	-
Chi tiết tại thuyết minh số 36				

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Single Buoy Moorings Inc	629.950.141	631.340.452
Công ty Cổ phần Kinh doanh vật liệu xây dựng số 15	259.600.000	623.855.000
Japan International Cooperation Agency (JICA) Viet Nam Office	217.500.000	-
Các đối tượng khác	<u>357.596.582</u>	<u>993.740.262</u>
<b>Cộng</b>	<b><u>1.464.646.723</u></b>	<b><u>2.248.935.714</u></b>

**19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/(PHẢI THU) NHÀ NƯỚC**

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã thực nộp</u>	<u>Số cuối năm</u>
	VND	trong năm	trong năm	VND
<b>a) Phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	1.927.678.722	20.975.892.317	21.008.662.779	1.894.908.260
Thuế tiêu thụ đặc biệt	423.443.979	4.480.064.893	4.492.995.641	410.513.231
Thuế xuất, nhập khẩu	-	739.296.750	739.296.750	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	881.471.394	1.383.335.868	1.835.875.328	428.931.934
Thuế thu nhập cá nhân	492.436.305	1.978.357.822	2.274.351.796	196.442.331
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	2.874.000.168	703.488.410	3.079.494.602	497.993.976
Thuế nhà thầu	-	349.732.247	327.518.696	22.213.551
Các loại thuế khác	-	22.000.000	22.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b><u>6.599.030.568</u></b>	<b><u>30.632.168.307</u></b>	<b><u>33.780.195.592</u></b>	<b><u>3.451.003.283</u></b>
<b>b) Phải thu</b>				
Thuế giá trị gia tăng	-	-	12.994.036	12.994.036
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	11.812.759	11.812.759
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.487.739	41.823.819	41.823.819	8.487.739
Thuế thu nhập cá nhân	78.169.517	117.505.494	91.686.908	52.350.931
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	571.841.942	571.841.942
Các loại thuế khác	-	17.967.950	17.967.950	-
<b>Cộng</b>	<b><u>86.657.256</u></b>	<b><u>177.297.263</u></b>	<b><u>748.127.414</u></b>	<b><u>657.487.407</u></b>

**20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn	-	2975829700
Trích trước chi phí lãi tiền vay	-	8.197.989
Chi phí phạt giao chậm	-	1.154.778.438
Trợ cấp thôi việc	573.300.000	-
Thù lao đại diện không chuyên trách	373.600.000	-
Chi phí trích trước khác	<u>679.012.409</u>	<u>586.505.738</u>
<b>Cộng</b>	<b><u>1.625.912.409</u></b>	<b><u>4.725.311.865</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**21. PHẢI TRẢ KHÁC**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>5.244.561.969</b>	<b>7.643.858.223</b>
Kinh phí công đoàn	305.972.690	284.141.580
Bảo hiểm xã hội	982.801	302.657
Bảo hiểm y tế	170.100	56.700
Bảo hiểm thất nghiệp	75.600	37.800
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.507.663.000	4.337.746.600
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.429.697.778	3.021.572.886
	<b>10.229.165.126</b>	<b>12.431.520.926</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	9.822.509.200	11.709.865.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	406.655.926	721.655.926

**22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	Số cuối năm		Số phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	<b>6.358.762.625</b>	<b>6.358.762.625</b>	<b>12.125.284.293</b>	<b>15.865.646.918</b>	<b>2.618.400.000</b>	<b>2.618.400.000</b>
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á CN Vũng Tàu (i)	6.258.762.625	6.258.762.625	9.398.884.293	15.657.646.918	-	-
Ông Nhan Hạnh Nhơn	-	-	408.000.000	-	408.000.000	408.000.000
Công ty TNHH Thương mại - Đầu tư Tín Lộc	100.000.000	100.000.000	108.000.000	208.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam chi nhánh Vũng Tàu	-	-	2.210.400.000	-	2.210.400.000	2.210.400.000
<b>b) Vay dài hạn</b>	<b>46.940.719.699</b>	<b>46.940.719.699</b>	<b>7.823.512.012</b>	<b>23.452.147.742</b>	<b>31.312.083.969</b>	<b>31.312.083.969</b>
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á CN Vũng Tàu (i)	46.940.719.699	46.940.719.699	7.823.512.012	23.452.147.742	31.312.083.969	31.312.083.969

**Ghi chú:**

- i. Hợp đồng tín dụng trung - dài hạn số REF1621100026 ngày 6/9/2016. Mục đích sử dụng tiền vay là đầu tư dự án cải tạo, nâng cấp và mở rộng khách sạn Rex. Thời hạn 120 tháng từ ngày 06/09/2016 đến ngày 06/09/2026. Lãi suất thỏa thuận cụ thể trên từng giấy nhận nợ. Lãi suất trung bình từ ngày 01/01/2017 đến ngày 06/09/2017 là 8%, sau thời điểm này lãi suất thay đổi 3 tháng/lần. Tài sản đảm bảo là toàn bộ khách sạn Rex hiện hữu và tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai từ dự án đầu tư cải tạo, nâng cấp mở rộng khách sạn Rex tại số 01 Lê Quý Đôn, phường 1, thành phố Vũng Tàu.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	6.258.762.625	-
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	25.035.050.505	15.208.726.499
Sau năm năm	21.905.669.194	16.103.357.470
<b>Cộng</b>	<b>53.199.482.324</b>	<b>31.312.083.969</b>
<i>Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)</i>	<i>(6.258.762.625)</i>	<i>-</i>
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>46.940.719.699</b>	<b>31.312.083.969</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**23. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc Chủ sở hữu	LNST thuế chưa phân phối	Lợi ích c đồng kl kiên
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Tại ngày đầu năm trước	600.000.000.000	3.835.753.490	-	644.007.680	-	(410)	-	305.409.049	2.962.42
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	21.057.914.971	52.58
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	(413.551.619)	
Tăng/(giảm) khác	-	-	-	(644.007.680)	-	24.030.770	5.007.400	(789.285.950)	(1.474.966
<b>Tại ngày đầu năm nay</b>	<b>600.000.000.000</b>	<b>3.835.753.490</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>24.030.360</b>	<b>5.007.400</b>	<b>20.160.486.451</b>	<b>1.540.04</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	5.778.026.927	(202.198
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	4.604.779.729	-	(6.632.206.638)	
Tăng/(giảm) khác	-	-	(1.182.257.297)	-	(159.204.682)	5.007.400	(5.007.400)	786.909.557	(39.893
<b>Tại ngày cuối năm nay</b>	<b>600.000.000.000</b>	<b>3.835.753.490</b>	<b>(1.182.257.297)</b>	<b>-</b>	<b>(159.204.682)</b>	<b>4.633.817.489</b>	<b>-</b>	<b>20.093.216.297</b>	<b>1.297.94</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**

**b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Cổ đông Nhà nước	71.351.070.000	71.351.070.000
Pháp nhân khác	505.200.570.000	258.000.000.000
Cổ đông Cá nhân	23.448.360.000	270.648.930.000
<b>Cộng</b>	<b><u>600.000.000.000</u></b>	<b><u>600.000.000.000</u></b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	<u>Năm nay</u>
	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	
- Vốn góp đầu năm	600.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	600.000.000.000

**d) Cổ phiếu**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	60.000.000	60.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	60.000.000	60.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	60.000.000	60.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	107.500	-
- Cổ phiếu phổ thông	107.500	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	59.892.500	60.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	59.892.500	60.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**Ngoại tệ các loại**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngoại tệ các loại (USD)	47.757,81	11.460,41

**25. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 3 bộ phận hoạt động - Bộ phận kinh doanh thương mại, Bộ phận kinh doanh dịch vụ du lịch, Khách sạn, nhà hàng và xuất ăn và Bộ phận quản lý cho thuê Bất động sản. Công ty lập báo cáo bộ phận theo ba bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của ba bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận kinh doanh thương mại - Kinh doanh vật tư thiết bị kỹ thuật chuyên ngành Dầu khí, Mua bán Xe máy (Đại lý)
- Bộ phận kinh doanh dịch vụ du lịch, Khách sạn, nhà hàng và xuất ăn - Quản lý Khách sạn, nhà hàng, cung cấp dịch vụ nấu ăn cho các nhà giàn, tàu thăm dò Dầu khí, dịch vụ du lịch.
- Bộ phận thuê tài sản - Quản lý hoạt động cho thuê Bất động sản.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**25. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ (tiếp theo)**

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

	Kinh doanh thương mại	Dịch vụ Khách sạn, Du lịch, suất ăn	Kinh doanh Bất động sản	Loại trừ	Tổng cộng
Năm nay	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Doanh thu</b>					
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	203.582.698.334	241.059.207.876	53.233.810.546	(2.275.723.003)	495.599.993.753
Tổng doanh thu	<u>203.582.698.334</u>	<u>241.059.207.876</u>	<u>53.233.810.546</u>	<u>(2.275.723.003)</u>	<u>495.599.993.753</u>
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh</b>					
Kết quả kinh doanh bộ phận	<u>20.988.447.882</u>	<u>26.049.214.148</u>	<u>22.048.531.166</u>	<u>(945.301.313)</u>	<u>68.140.891.883</u>
Chi phí không phân bổ					66.432.998.837
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					1.707.893.046
Phần lợi nhuận trong các công ty liên kết					(1.276.492.187)
Doanh thu từ các khoản đầu tư					8.835.355.828
Lãi (lỗ) khác					2.306.610.237
Chi phí tài chính					4.282.013.657
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>					<u>7.291.353.267</u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					1.383.335.868
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					332.189.081
<b>Lợi nhuận trong năm</b>					<u>5.575.828.318</u>

**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Công ty phân chia khu vực địa lý để quản lý hoạt động theo 03 Miền: Miền Nam bao gồm hoạt động tại các tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, Thành phố Hồ Chí Minh; Miền Bắc bao gồm Thành phố Hà Nội. Tuy nhiên, hoạt động trong năm của Công ty chủ yếu (99%) tại Khu vực các tỉnh Miền Nam, các khu vực địa lý còn lại chiếm tỷ trọng không đáng kể, theo đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**26. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
- Doanh thu bán sản phẩm	203.582.698.334	348.887.469.206
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	238.783.484.873	222.767.334.626
- Doanh thu cho thuê Bất động sản	53.233.810.546	50.575.322.505
<b>Cộng</b>	<u>495.599.993.753</u>	<u>622.230.126.337</u>

**27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn hàng hoá, thành phẩm đã bán	182.594.250.452	315.862.290.249
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	213.679.572.038	187.989.686.167
Giá vốn kinh doanh bất động sản đầu tư	31.185.279.380	28.616.776.084
<b>Cộng</b>	<u>427.459.101.870</u>	<u>532.468.752.500</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	56.098.562.255	50.240.903.063
Chi phí nhân công	88.496.004.048	67.210.400.355
Chi phí khấu hao tài sản cố định	28.090.376.264	27.088.284.038
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.971.950.301	128.800.722.662
Chi phí tiền thuê đất	1.405.099.443	4.315.354.093
Chi phí khác bằng tiền	101.235.857.944	12.556.449.986
<b>Cộng</b>	<b>311.297.850.255</b>	<b>290.212.114.197</b>

**29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.249.654.445	5.273.962.194
Lãi bán các khoản đầu tư	-	4.286.075.060
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.500.784.832	98.540.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	84.916.454	985.443.705
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	119.733.460
Doanh thu hoạt động tài chính khác	97	389.007.936
<b>Cộng</b>	<b>8.835.355.828</b>	<b>11.152.762.355</b>

**30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	4.232.361.832	1.895.359.277
Lỗ chênh lệch tỷ giá	128.868.024	331.692.450
Trích lập/ Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(92.444.000)	491.886.000
Chi phí tài chính khác	13.227.801	96.973.862
<b>Cộng</b>	<b>4.282.013.657</b>	<b>2.815.911.589</b>

**31. THU NHẬP KHÁC**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu thanh lý tài sản cố định	1.156.195.925	78.787.588
Thù lao Hội đồng Quản trị nhận được	471.472.128	635.226.237
Thu từ tiền phạt vi phạm hợp đồng kinh tế	853.453.599	4.621.853.455
Thu nhập khác	2.918.680.794	1.101.123.355
<b>Cộng</b>	<b>5.399.802.446</b>	<b>6.436.990.635</b>

**32. CHI PHÍ KHÁC**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi tiền thù lao cho Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	734.990.641	923.000.000
Các khoản chi phí bị phạt	227.972.206	1.268.683.722
Chi phí khác	2.130.229.362	718.158.022
<b>Cộng</b>	<b>3.093.192.209</b>	<b>2.909.841.744</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**33. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
<b>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</b>		
Chi trả trợ cấp thôi việc	-	5.250.000
Tiền thuê đất, thuê nhà	(1.307.913.685)	383.727.925
Chi phí nhân viên	37.009.489.357	30.800.471.887
Chi phí đồ dùng văn phòng	761.392.197	873.539.307
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.155.315.788	1.609.658.947
Thuế, phí và lệ phí	945.118.262	1.513.862.974
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.167.261.226	7.759.568.583
Chi phí thuê văn phòng	-	381.961.560
Chi phí dự phòng	2.359.464.055	2.335.312.271
Các khoản chi phí QLDN khác	9.591.387.362	4.282.330.621
<b>Cộng</b>	<b>54.681.514.562</b>	<b>49.945.684.075</b>
<b>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí nhân viên	3.098.253.658	4.577.534.193
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	167.775.881	412.615.298
Chi phí khấu hao TSCĐ	529.640.829	647.311.095
Thuế, phí và lệ phí	412.389.356	89.699.610
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.070.630.464	15.297.092.266
Các khoản chi phí bán hàng khác	1.472.794.087	1.496.399.471
<b>Cộng</b>	<b>11.751.484.275</b>	<b>22.520.651.933</b>

**34. LÃI/(LỖ) CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận/(lỗ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.243.100.350	21.057.914.971
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	59.969.959	60.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	71	351
Mệnh giá trên mỗi cổ phiếu	10.000	10.000

**35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Các khoản vay	53.299.482.324	33.930.483.969
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(111.111.134.313)	(71.258.671.068)
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	628.519.273.557	625.565.317.811
<b>Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu</b>	<b>0,0%</b>	<b>0,0%</b>

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

**Các loại công cụ tài chính**

	<u>Giá trị ghi sổ</u>	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	111.111.134.313	71.258.671.068
Phải thu khách hàng và phải thu khác	59.091.444.310	108.508.182.358
Đầu tư tài chính ngắn hạn	18.817.500.000	1.725.056.000
Các khoản ký quỹ	2.107.875.831	3.003.626.867
<b>Cộng</b>	<b>191.127.954.454</b>	<b>184.495.536.293</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	53.299.482.324	33.930.483.969
Phải trả người bán và phải trả khác	15.166.525.904	78.966.530.691
Chi phí phải trả	1.625.912.409	4.725.311.865
<b>Cộng</b>	<b>70.091.920.637</b>	<b>117.622.326.525</b>

Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính hợp nhất quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực báo cáo tài chính hợp nhất quốc tế, do đó Công ty chưa áp dụng.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)***Quản lý rủi ro lãi suất*

Trong năm, Công ty phát sinh các khoản vay, tuy nhiên giá trị các khoản vay không lớn do đó Công ty không chịu rủi ro lãi suất nào đáng kể.

*Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu*

Công ty có các khoản đầu tư cổ phiếu cho mục đích thương mại, tuy nhiên, giá trị đầu tư thấp theo đó Công ty chịu ảnh hưởng không đáng kể bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư.

*Quản lý rủi ro về giá hàng hóa*

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

*Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

*Quản lý rủi ro thanh khoản*

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Quản lý rủi ro thanh khoản (tiếp theo)*

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND
<b>Số cuối năm</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	111.111.134.313	-	111.111.134.313
Phải thu khách hàng và phải thu khác	40.203.550.788	18.887.893.522	59.091.444.310
Đầu tư tài chính ngắn hạn	18.817.500.000	-	18.817.500.000
Các khoản ký quỹ	661.000.000	1.446.875.831	2.107.875.831
<b>Cộng</b>	<b>170.793.185.101</b>	<b>20.334.769.353</b>	<b>191.127.954.454</b>
<b>Số cuối năm</b>			
Các khoản vay	6.358.762.625	46.940.719.699	53.299.482.324
Phải trả người bán và phải trả khác	4.937.360.778	10.229.165.126	15.166.525.904
Chi phí phải trả	1.625.912.409	-	1.625.912.409
<b>Cộng</b>	<b>12.922.035.812</b>	<b>57.169.884.825</b>	<b>70.091.920.637</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>157.871.149.289</b>	<b>(36.835.115.472)</b>	<b>121.036.033.817</b>

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND
<b>Số đầu năm</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	71.258.671.068	-	71.258.671.068
Phải thu khách hàng và phải thu khác	88.567.500.562	19.940.681.796	108.508.182.358
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.725.056.000	-	1.725.056.000
Các khoản ký quỹ	679.162.762	2.324.464.105	3.003.626.867
<b>Cộng</b>	<b>162.230.390.392</b>	<b>22.265.145.901</b>	<b>184.495.536.293</b>
<b>Số đầu năm</b>			
Các khoản vay	2.618.400.000	31.312.083.969	33.930.483.969
Phải trả người bán và phải trả khác	66.535.009.765	12.431.520.926	78.966.530.691
Chi phí phải trả	4.725.311.865	-	4.725.311.865
<b>Cộng</b>	<b>73.878.721.630</b>	<b>43.743.604.895</b>	<b>117.622.326.525</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>88.351.668.762</b>	<b>(21.478.458.994)</b>	<b>66.873.209.768</b>

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

*Danh sách các bên liên quan:*

**Bên liên quan**

Công ty Cổ phần Tập đoàn BRG  
Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch  
Công ty CP Hoàng Gia  
Công ty CP Đầu tư Xây dựng OSC  
Công ty CP Đầu tư Phát triển Địa ốc OSC  
Công ty CP Khách sạn Du lịch Thái Bình Dương  
Công ty CP Khách sạn Du lịch Tháng Mười  
Công ty CP Thể thao Vũng Tàu  
Công ty TNHH OSC Duxton  
Công ty TNHH Janhold OSC  
Công ty TNHH Darby - Park VN  
Các thành viên Hội đồng Thành viên, Ban Tổng Giám đốc

**Mối quan hệ**

Cổ đông lớn - Ảnh hưởng đáng kể  
Cổ đông lớn  
Công ty liên kết  
Công ty liên kết  
Công ty liên kết  
Công ty liên kết  
Công ty liên kết  
Công ty liên kết  
Công ty liên doanh  
Công ty liên doanh  
Công ty liên doanh  
Ảnh hưởng đáng kể

*Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:*

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	VND	VND
<b>Phải thu khách hàng</b>	<b>113.522.645</b>	<b>17.555.718.662</b>
Công ty TNHH Darby - Park Việt Nam	6.796.025	3.398.964
Công ty CP Hoàng Gia	20.132.640	11.098.560
Công ty TNHH JANHOLD-OSC	66.965.360	42.882.972
Công ty CP Khách sạn Du lịch Tháng mười	15.228.620	18.320.475
Công ty CP Tập đoàn BRG	4.400.000	-
Công ty TNHH OSC-Duxton Việt Nam	17.441.017.691	17.480.017.691
<b>Phải trả người bán</b>	<b>-</b>	<b>6.099.950</b>
Công ty CP Đầu tư Xây dựng OSC	-	1.599.950
Công ty CP Khách sạn Du lịch Tháng Mười	-	4.500.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)**

*Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:*

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
<b>Bán hàng</b>	<b>2.090.859.342</b>	<b>1.347.479.526</b>
Công ty CP Hoàng Gia	325.527.420	168.882.693
Công ty CP Khách sạn du lịch Tháng Mười	389.674.247	364.368.051
Công ty TNHH Darby-Park Việt Nam	40.102.156	35.059.964
Công ty CP Khách sạn du lịch Thái Bình Dương		66.619.180
CÔNG TY TNHH JANHOLD-OSC	888.301.090	566.852.220
Công ty CP Đầu tư Xây dựng OSC	72.281.818	40.286.363
Công ty CP Đầu tư Phát triển Địa Ốc OSC	-	105.411.055
Công ty TNHH OSC Duxton Việt Nam	327.515.942	-
Công ty CP Tập đoàn BRG	47.456.669	-
<b>Mua hàng</b>	<b>9.617.227</b>	<b>147.231.827</b>
Công ty CP Hoàng Gia	3.050.363	117.604.599
Công ty CP Khách sạn Du lịch Tháng Mười	-	21.654.546
Công ty CP Đầu tư Xây dựng OSC	-	4.454.500
Công ty CP Khách sạn du lịch Thái Bình Dương	-	3.518.182
Công ty TNHH Darby-Park Việt Nam	1.748.682	-
CÔNG TY TNHH JANHOLD-OSC	1.818.182	-
Công ty CP Thể thao Vũng Tàu	3.000.000	-

*Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:*

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc	2,904,377,207	3,127,213,575
<b>Cộng</b>	<b>2,904,377,207</b>	<b>3,127,213,575</b>

**37. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán.



\_\_\_\_\_  
**Thái Hồng Cương**  
Tổng Giám đốc  
Vũng Tàu, ngày 29 tháng 01 năm 2018

\_\_\_\_\_  
**Lê Văn Chiến**  
Kế toán trưởng

\_\_\_\_\_  
**Lê Dương Thủy**  
Người lập biểu